



**HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**



**BÀI GIẢNG MÔN HỌC  
CƠ SỞ AN TOÀN THÔNG TIN  
CHƯƠNG 2 - LỖ HỒNG BẢO MẬT  
VÀ ĐIỂM YẾU HỆ THỐNG**

**Giảng viên:**

**Điện thoại/E-mail:**

**Bộ môn:**

**TS. Hoàng Xuân Dậu**

**dauhx@ptit.edu.vn**

**An toàn thông tin - Khoa CNTT1**

## NỘI DUNG CHƯƠNG 2

1. Tổng quan về lỗ hổng bảo mật và các điểm yếu hệ thống
2. Các dạng lỗ hổng trong hệ điều hành và phần mềm ứng dụng
3. Quản lý, khắc phục các lỗ hổng bảo mật và tăng cường khả năng đề kháng cho hệ thống
4. Giới thiệu một số công cụ rà quét lỗ hổng bảo mật.

## 2.1 Tổng quan về lỗ hồng bảo mật và điểm yếu hệ thống

- ❖ Các thành phần của hệ thống máy tính
- ❖ Khái niệm điểm yếu hệ thống và các lỗ hồng bảo mật
- ❖ Phân bố các lỗ hồng bảo mật:
  - Phần cứng / phần mềm
  - Các hệ điều hành phổ biến
  - Các ứng dụng phổ biến

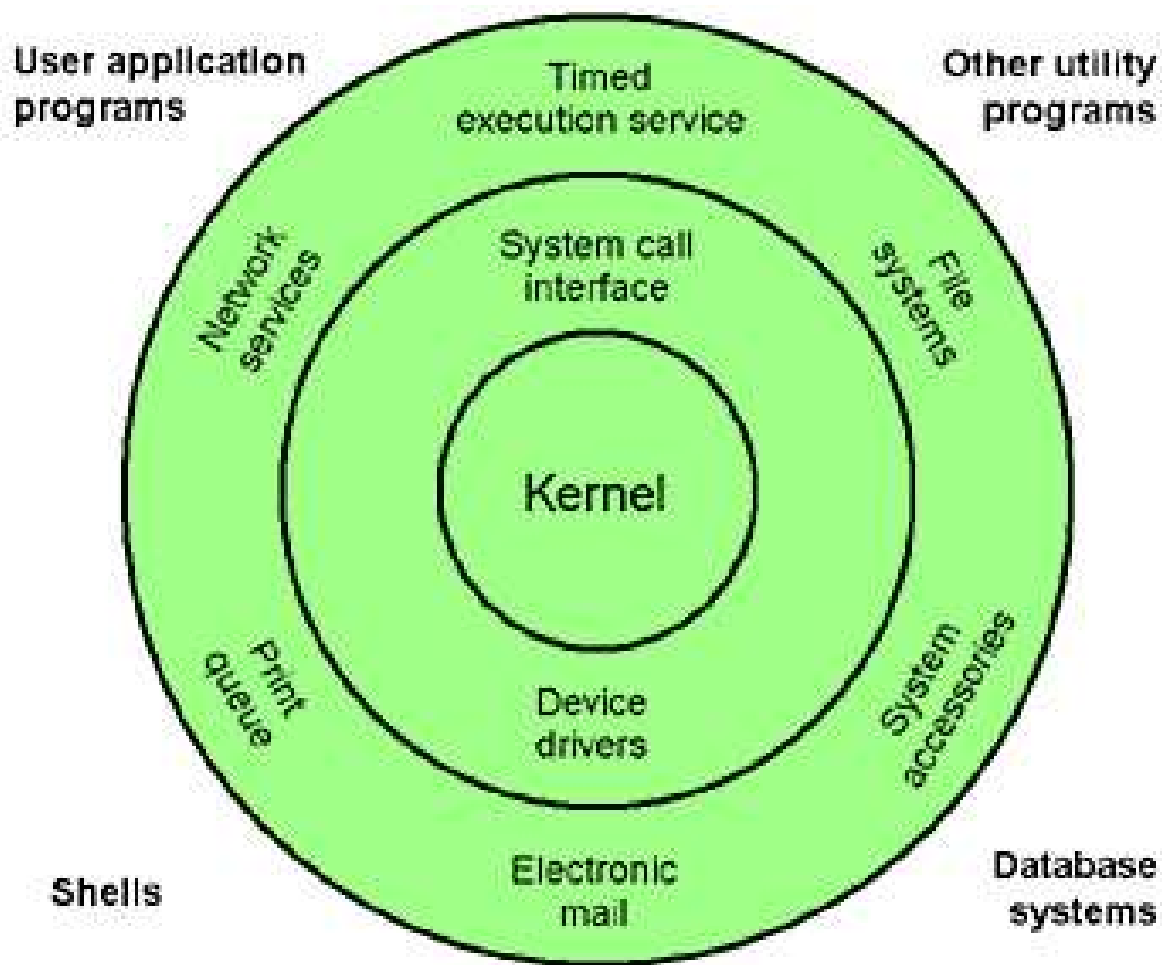
## 2.1 Tổng quan về lỗ hồng bảo mật và điểm yếu hệ thống

### ❖ Các thành phần của hệ thống máy tính:

- Hệ thống phần cứng
  - CPU, ROM, RAM, Bus,...
  - Các giao diện ghép nối và các thiết bị ngoại vi.
- Hệ thống phần mềm
  - Hệ điều hành
    - Nhân hệ điều hành, các trình điều khiển thiết bị
    - Các trình cung cấp dịch vụ, tiện ích,...
  - Các phần mềm ứng dụng
    - Các dịch vụ (máy chủ web, CSDL, DNS,...)
    - Trình duyệt web, các ứng dụng giao tiếp,...
    - Các bộ ứng dụng văn phòng, lập trình.

## 2.1 Tổng quan về lỗ hồng bảo mật và điểm yếu hệ thống

Mô hình  
hệ điều  
hành  
Unix/Linux,  
các dịch vụ  
và các ứng  
dụng



## 2.1 Tổng quan về lỗ hồng bảo mật và điểm yếu hệ thống

- ❖ Các điểm yếu hệ thống (system weaknesses) là các lỗi hay các khiếm khuyết (thiết kế, cài đặt, phần cứng hoặc phần mềm) tồn tại trong hệ thống.
  - Có điểm yếu đã biết và đã được khắc phục;
  - Có điểm yếu đã biết và chưa được khắc phục;
  - Có điểm yếu chưa biết/chưa được phát hiện.

## 2.1 Tổng quan về lỗ hồng bảo mật và điểm yếu hệ thống

- ❖ Lỗ hồng bảo mật (Security vulnerability) là một điểm yếu trong một hệ thống cho phép kẻ tấn công khai thác gây tổn hại đến các thuộc tính an ninh, an toàn của hệ thống đó:
  - Toàn vẹn (integrity)
  - Bí mật (confidentiality)
  - Sẵn dùng (availability).

## 2.1 Tổng quan về lỗ hồng bảo mật và điểm yếu hệ thống

### ■ Toàn vẹn (integrity):

- Mọi sửa đổi đến thông tin/hệ thống chỉ được thực hiện bởi các bên có đủ thẩm quyền;
- Kẻ tấn công có thể lợi dụng điểm yếu an ninh để lặn lẽ sửa đổi thông tin/hệ thống → phá vỡ tính toàn vẹn;
- Ví dụ:
  - Thông thường trong hệ thống kiểm soát truy nhập, chỉ người quản trị có quyền thay đổi quyền truy nhập đến mọi file;
  - Một điểm yếu trong hệ thống có thể cho phép một người dùng bình thường thay đổi quyền truy nhập đến mọi file tương tự người quản trị.



## 2.1 Tổng quan về lỗ hồng bảo mật và điểm yếu hệ thống

### ■ Bí mật (confidentiality):

- Chỉ những người có thẩm được phép truy nhập đến thông tin/hệ thống;
- Kẻ tấn công có thể lợi dụng điểm yếu an ninh để truy nhập trái phép → phá vỡ tính bí mật;
- Ví dụ:
  - Một điểm yếu an ninh cho phép người dùng web thông thường đọc được nội dung một file mà lẽ ra người đó không được quyền đọc;
  - Một điểm yếu trong hệ thống kiểm soát truy nhập cho phép một nhân viên bình thường đọc được các báo cáo “mật” của công ty mà chỉ Ban Giám đốc được phép đọc.

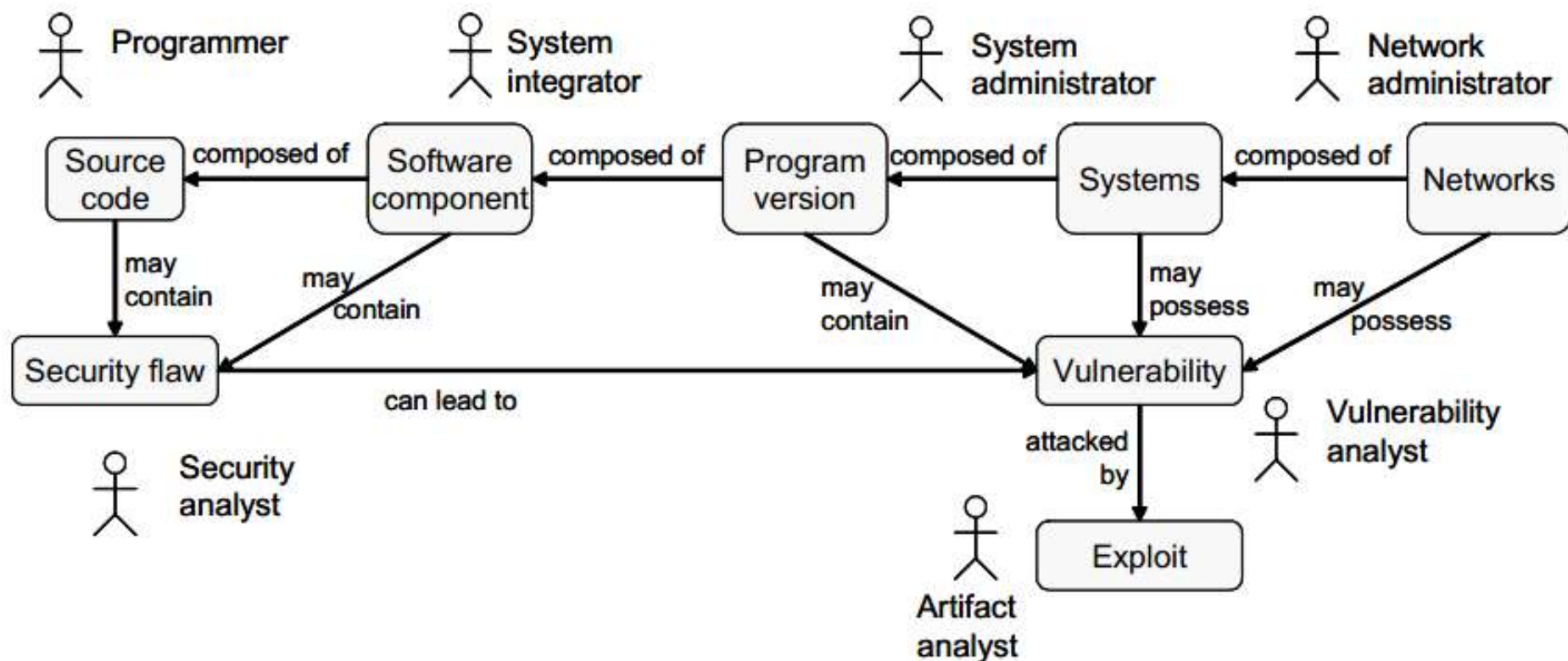
## 2.1 Tổng quan về lỗ hồng bảo mật và điểm yếu hệ thống

### ■ Sẵn dùng (availability):

- Đảm bảo khả năng truy nhập đến thông tin/hệ thống cho người dùng hợp pháp;
- Kẻ tấn công có thể lợi dụng điểm yếu an ninh để ngăn chặn hoặc gây khó khăn cho người dùng hợp pháp truy nhập vào thông tin/hệ thống;
- Ví dụ:
  - Một điểm yếu an ninh có thể cho phép kẻ tấn công làm máy chủ ngừng hoạt động → không thể cung cấp dịch vụ cho người dùng hợp pháp → phá vỡ tính sẵn dùng;
  - Kẻ tấn công cũng có thể gửi một lượng lớn yêu cầu giả mạo đến máy chủ gây cạn kiệt tài nguyên hoặc tắc nghẽn đường truyền → người dùng hợp pháp không thể truy cập → phá vỡ tính sẵn dùng.

## 2.1 Tổng quan về lỗ hổng bảo mật và điểm yếu hệ thống

Mô hình các quan hệ giữa các đối tượng và vai trò trong hệ thống



## 2.1 Tổng quan về lỗ hồng bảo mật và điểm yếu hệ thống

- Source code: mã nguồn
- Software component: thành phần phần mềm
- Program version: phiên bản chương trình
- Systems: các hệ thống
- Networks: các mạng
- Security flaw: khiếm khuyết an ninh
- Vulnerability: lỗ hồng an ninh
- Exploit: khai thác lỗ hồng an ninh
- Programmer: lập trình viên
- System integrator: nhân viên tích hợp hệ thống
- System administrator: nhân viên quản trị hệ thống
- Network administrator: nhân viên quản trị mạng
- Security analyst: nhân viên phân tích an ninh
- Vulnerability analyst: nhân viên phân tích lỗ hồng an ninh
- Artifact analyst: nhân viên phân tích hiện vật.

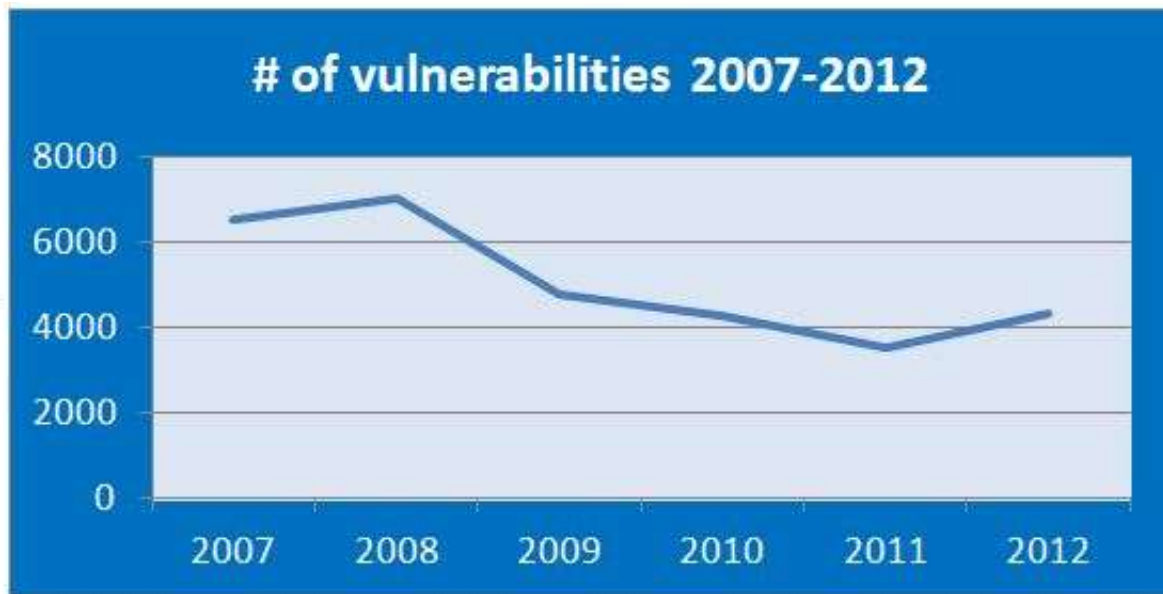
## 2.1 Tổng quan về lỗ hồng bảo mật và điểm yếu hệ thống

- Mức độ nghiêm trọng của lỗ hồng bảo mật:
  - 4 mức độ nghiêm trọng theo Microsoft:
    - Nguy hiểm (Critical)
    - Quan trọng (Important)
    - Trung bình (Moderate)
    - Thấp (Low).
  - 3 mức độ nghiêm trọng theo một số tổ chức khác:
    - Cao (High)
    - Trung bình (Medium)
    - Thấp (Low).

## 2.1 Tổng quan về lỗ hồng bảo mật và điểm yếu hệ thống

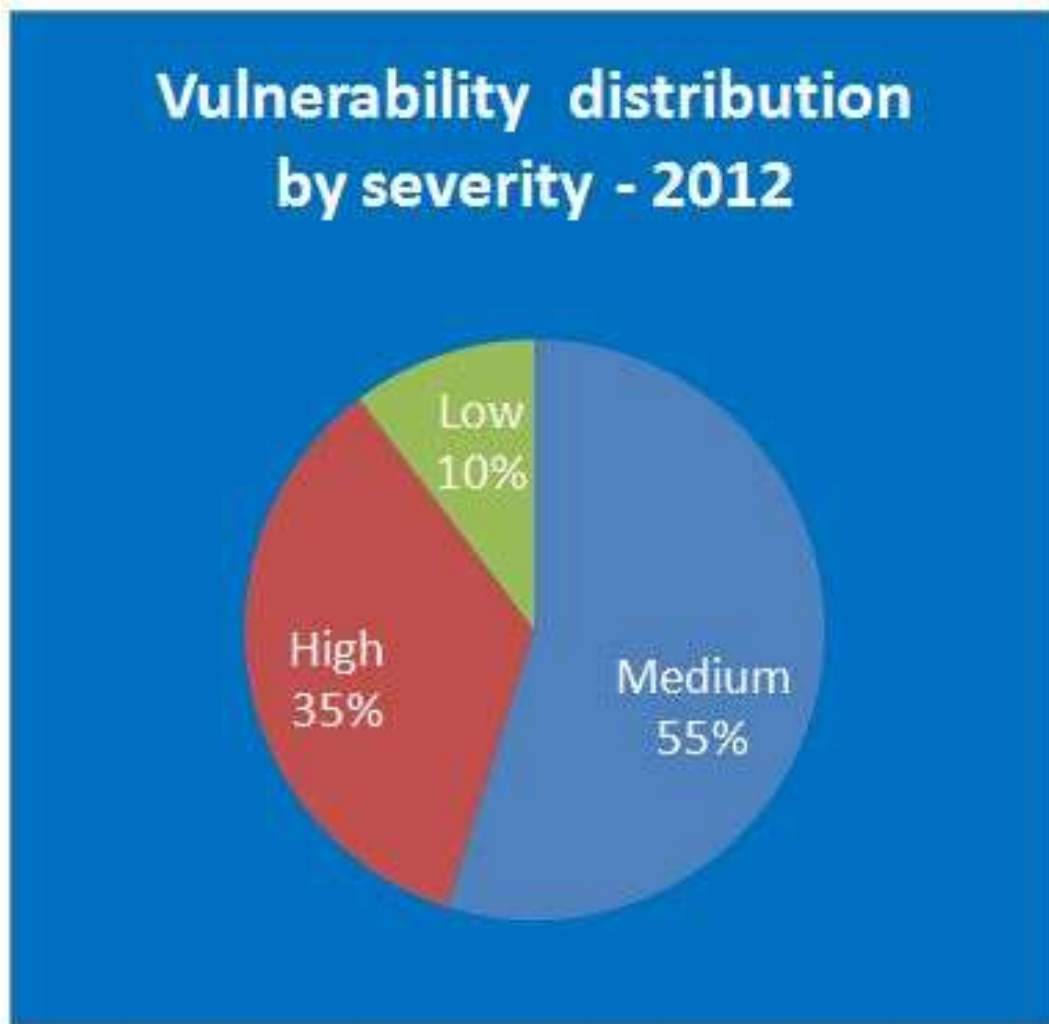
Số lượng các lỗ hồng bảo mật được phát hiện trong giai đoạn 2007-2012 (US National Vulnerability Database)

Year	# of vulnerabilities
2007	6496
2008	6992
2009	4783
2010	4258
2011	3532
2012	4347



## 2.1 Tổng quan về lỗ hồng bảo mật và điểm yếu hệ thống

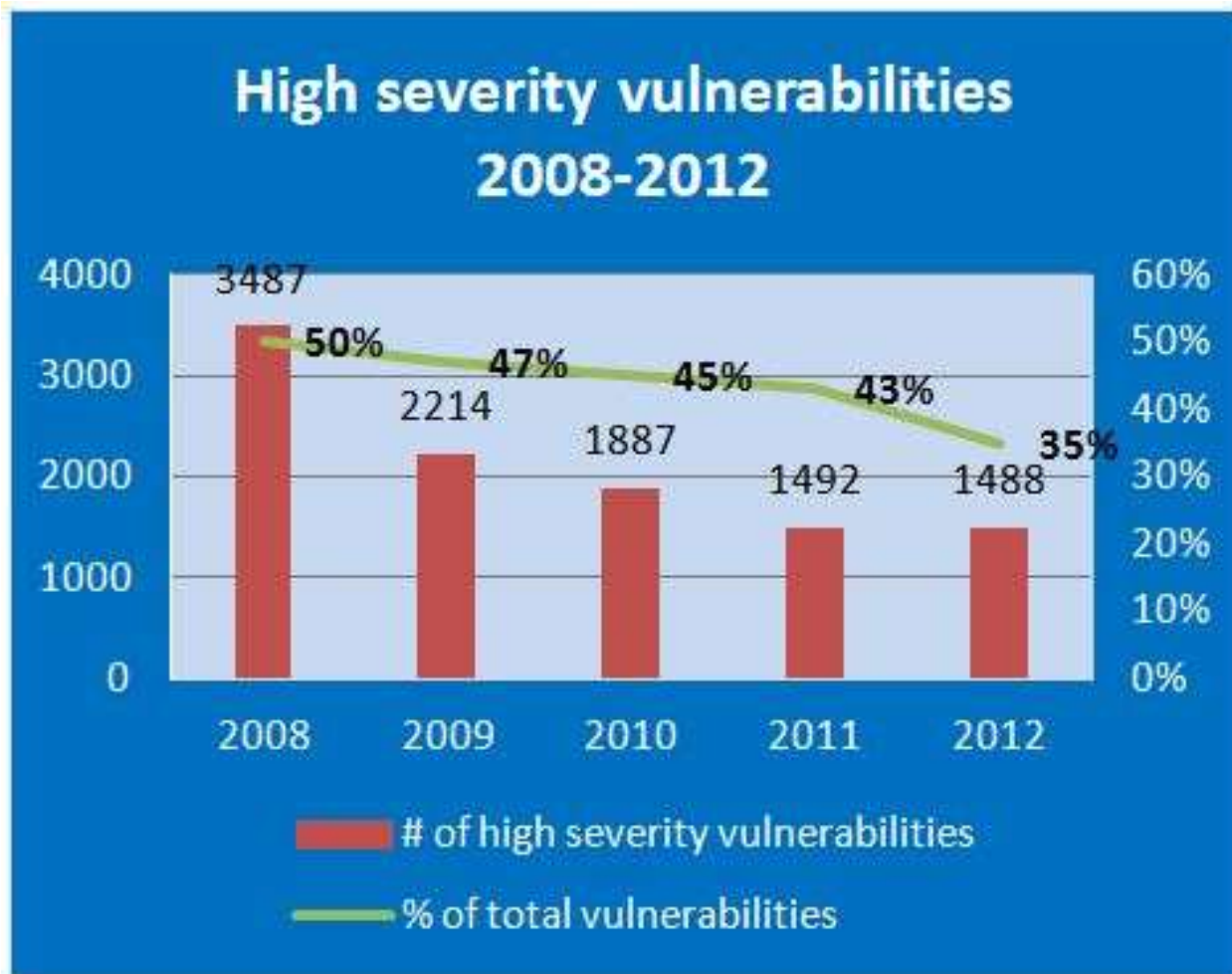
Phân bố các lỗ hồng bảo mật phát hiện trong năm 2012 theo mức độ nghiêm trọng





## 2.1 Tổng quan về lỗ hồng bảo mật và điểm yếu hệ thống

Số lượng các lỗ hồng bảo mật nghiêm trọng phát hiện trong giai đoạn 2008-2012



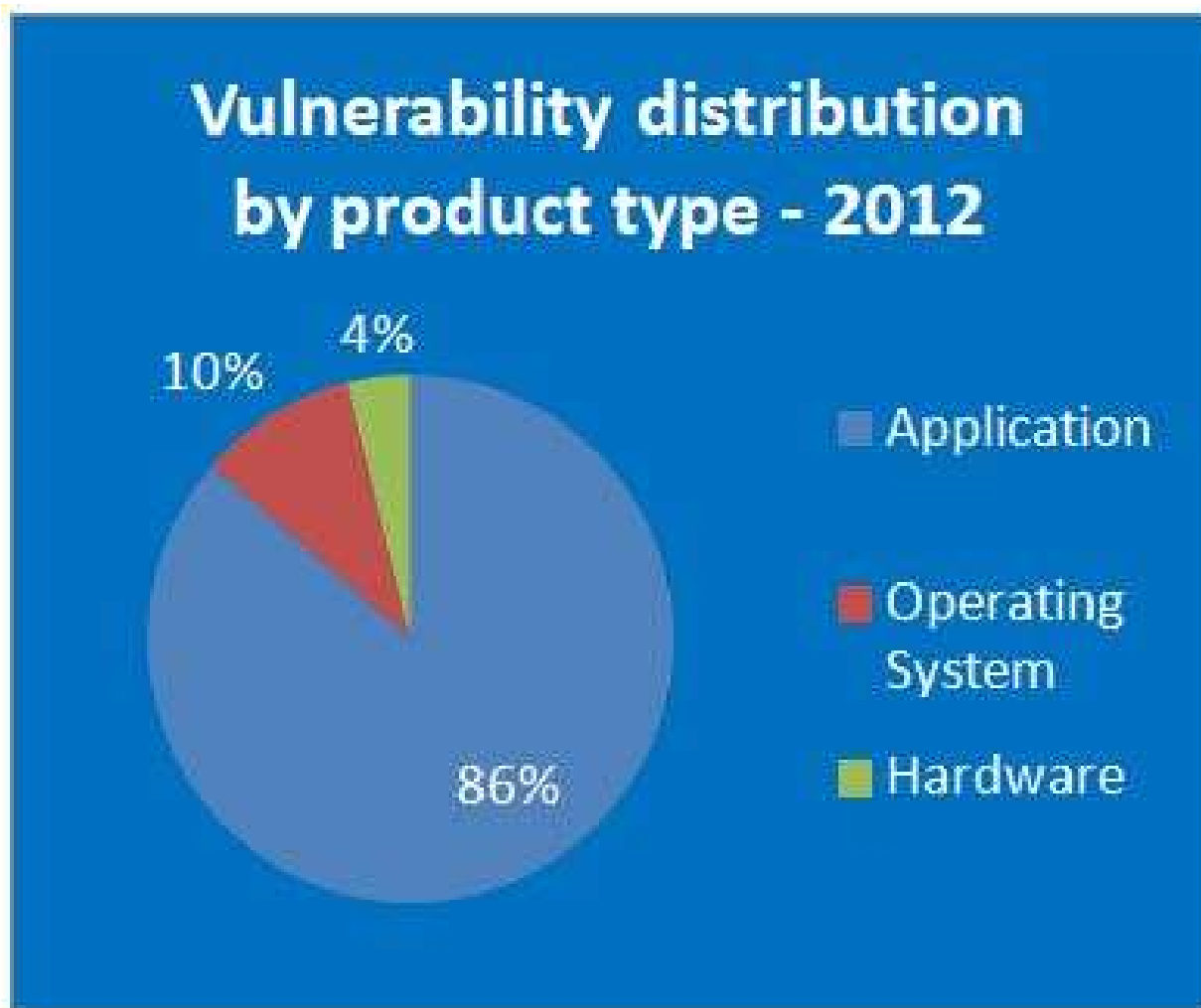


## 2.1 Tổng quan về lỗ hồng bảo mật và điểm yếu hệ thống

Vendor	# of vulnerabilities		# of HIGH vulnerabilities		# of MEDIUM vulnerabilities		# of LOW vulnerabilities	
	2012	2011	2012	2011	2012	2011	2012	2011
Oracle	↑ 424	262	↑ 76	46	↑ 238	163	↑ 110	53
Apple	↑ 270	246	↑ 141	139	↑ 115	89	↓ 14	18
Mozilla	↑ 195	110	↑ 118	65	↑ 72	42	↑ 5	3
Microsoft	↓ 169	244	↓ 117	195	↑ 48	46	↑ 4	3
IBM	↑ 154	143	↓ 42	50	↑ 94	82	↑ 18	11
Google	↓ 150	299	↓ 79	173	↓ 66	125	↑ 5	1
Adobe	↓ 137	189	↓ 127	153	↓ 10	36	● 0	0
Cisco	↓ 134	135	↓ 85	109	↑ 45	24	↑ 4	2
HP	↓ 74	144	↓ 38	79	↓ 31	60	● 5	5
Apache	↑ 55	44	↑ 10	3	↑ 41	37	● 4	4

## 2.1 Tổng quan về lỗ hổng bảo mật và điểm yếu hệ thống

Phân bố các lỗ hổng bảo mật phát hiện trong năm 2012 trên các thành phần của hệ thống



## 2.1 Tổng quan về lỗ hồng bảo mật và điểm yếu hệ thống

Các hệ điều hành bị tấn công nhiều nhất trong năm 2012 so với năm 2011

Operating system	# of vulnerabilities		# of HIGH vulnerabilities		# of MEDIUM vulnerabilities		# of LOW vulnerabilities	
	2012	2011	2012	2011	2012	2011	2012	2011
Apple iOS	↑ 86	35	↑ 46	9	↑ 28	19	↑ 12	7
Microsoft Windows Server 2003	↓ 45	105	↓ 40	98	↓ 5	7	● 0	0
Microsoft XP	↓ 42	96	↓ 37	91	↑ 5	4	↓ 0	1
Microsoft Windows Server 2008	↓ 48	101	↓ 35	89	↑ 12	11	● 1	1
Microsoft Windows Vista	↓ 41	91	↓ 34	86	↑ 6	4	↑ 1	0
Microsoft Windows 7	↓ 42	98	↓ 33	88	↓ 8	9	● 1	1
Cisco IOS	↑ 36	31	↓ 23	26	↑ 10	5	↑ 3	0
Linux Kernel	↓ 45	56	↑ 12	10	↓ 28	34	↓ 5	12
Oracle Solaris	↑ 47	39	↑ 7	6	↑ 29	19	↓ 11	14
VMware ESXi	↑ 12	7	↑ 11	2	● 1	1	↓ 0	4
VMware ESX	↑ 11	7	↑ 9	2	↑ 2	1	↓ 0	4
Cisco IOS XE	↓ 9	13	↓ 9	12	↓ 0	1	● 0	0
Citrix Xen	↑ 33	3	↑ 2	1	↑ 21	1	↑ 10	1
Apple Mac OS X	↓ 21	69	↓ 3	9	↓ 16	50	↓ 2	10
Apple Mac OS X Server	↓ 17	66	↓ 3	7	↓ 12	50	↑ 2	9



## 2.1 Tổng quan về lỗ hồng bảo mật và điểm yếu hệ thống

Các ứng dụng bị tấn công nhiều nhất trong năm 2012 so với năm 2011

Application	# of vulnerabilities		# of HIGH vulnerabilities		# of MEDIUM vulnerabilities		# of LOW vulnerabilities	
	2012	2011	2012	2011	2012	2011	2012	2011
Mozilla Firefox	↑ 159	97	↑ 99	66	↑ 55	30	↑ 5	2
Mozilla Thunderbird	↑ 144	63	↑ 95	46	↑ 47	15	● 2	2
Mozilla SeaMonkey	↑ 143	63	↑ 94	45	↑ 46	17	↑ 3	1
Mozilla Firefox ESR	115	-	75	-	39	-	1	-
Mozilla Thunderbird ESR	109	-	74	-	34	-	1	-
Google Chrome	↓ 125	275	↓ 68	162	↓ 55	113	↑ 2	0
Apple Safari	↑ 85	45	↑ 65	28	↑ 20	16	↓ 0	1
Adobe Flash Player	↑ 66	63	↑ 61	57	↓ 5	6	● 0	0
Apple iTunes	↑ 102	78	↓ 51	78	↑ 51	0	● 0	0
Adobe Air	↑ 54	27	↑ 51	26	↑ 3	1	● 0	0
Adobe Flash Player for Android	53	-	49	-	4	-	0	-
Oracle Java	↑ 58	37	↑ 32	23	↑ 20	10	↑ 6	4
Microsoft Internet Explorer	↓ 41	45	↑ 34	31	↓ 7	14	● 0	0
FFmpeg	↑ 42	10	↑ 28	3	↑ 13	7	↑ 1	0
Adobe Shockwave Player	↓ 27	38	↓ 27	38	● 0	0	● 0	0
Adobe Reader	↓ 25	65	↓ 25	54	↓ 0	11	● 0	0

## 2.2 Các dạng lỗ hồng trong HĐH và phần mềm ứng dụng

- ❖ Các dạng lỗ hồng bảo mật thường gặp trong hệ điều hành và các phần mềm ứng dụng:
  - Lỗi tràn bộ đệm (buffer overflows)
  - Không kiểm tra đầu vào (unvalidated input)
  - Các vấn đề với điều khiển truy cập (access-control problems)
  - Các điểm yếu trong xác thực, trao quyền hoặc các hệ mật mã (weaknesses in authentication, authorization, or cryptographic practices)
  - Các lỗ hồng bảo mật khác.

## 2.2.1 Các dạng lỗ hồng - Lỗi tràn bộ đệm

- ❖ Lỗi tràn bộ đệm xảy ra khi một ứng dụng cố gắng ghi dữ liệu vượt khỏi phạm vi bộ đệm (giới hạn cuối hoặc cả giới hạn đầu của bộ đệm);



## 2.2.1 Các dạng lỗ hổng - Lỗi tràn bộ đệm

- ❖ Lỗi tràn bộ đệm có thể khiến ứng dụng ngừng hoạt động, gây mất dữ liệu hoặc thậm chí giúp kẻ tấn công kiểm soát hệ thống;
- ❖ Lỗi tràn bộ đệm là lỗi trong khâu lập trình phần mềm và nó chiếm một tỷ lệ lớn cho số các lỗi gây lỗ hổng bảo mật;
- ❖ Không phải tất cả các lỗi tràn bộ đệm có thể bị khai thác bởi kẻ tấn công.

## 2.2.1 Các dạng lỗ hồng - Lỗi tràn bộ đệm

### ❖ Các vùng nhớ chứa bộ đệm của ứng dụng:

- Ngăn xếp (Stack): vùng nhớ lưu các tham số gọi hàm, thủ tục, phương thức và dữ liệu cục bộ của chúng;
- Vùng nhớ cấp phát động (Heap): là vùng nhớ chung lưu dữ liệu cho ứng dụng.



## 2.2.1 Các dạng lỗ hồng - Lỗi tràn bộ đệm

❖ Giải thích cơ chế lỗi tràn bộ đệm trên bộ nhớ Stack và khả năng khai thác lỗ hồng:

- Bài trình bày “Smashing the Stack” của tác giả Mark Shaneck, 2003.
  - Cơ chế hoạt động của Stack
  - Minh họa lỗi tràn bộ đệm trong Stack
  - Giải thích khả năng khai thác lỗi
  - Giải thích cơ chế hoạt động của sâu SQL Slammer và MS Blast – khai thác lỗi tràn bộ đệm.

## 2.2.1 Các dạng lỗ hồng - Lỗi tràn bộ đệm

### ❖ Các biện pháp phòng chống lỗi tràn bộ đệm:

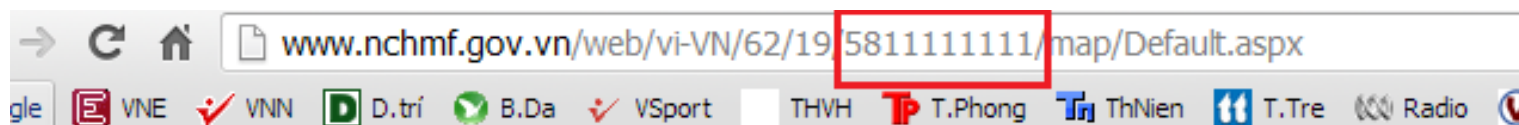
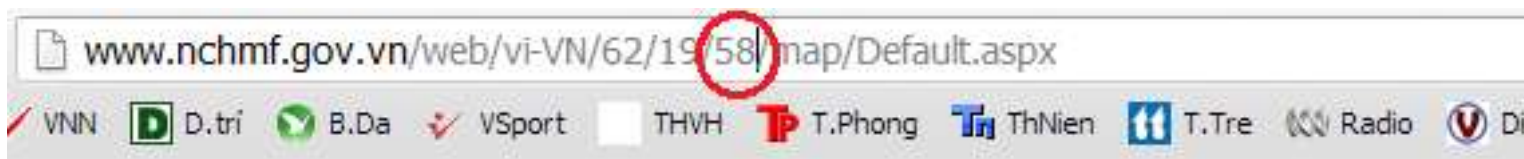
- Kiểm tra mã nguồn thủ công để tìm và khắc phục các điểm có khả năng xảy ra lỗi tràn bộ đệm;
- Sử dụng các công cụ phân tích mã tự động tìm các điểm có khả năng xảy ra lỗi tràn bộ đệm;
- Đặt cơ chế không cho phép thực hiện mã trong Stack (DEP – Data Execution Prevention);
- Sử dụng các cơ chế bảo vệ Stack:
  - Thêm một số ngẫu nhiên (canary) phía trước địa chỉ trở về;
  - Kiểm tra số ngẫu nhiên này trước khi trở về chương trình gọi để xác định khả năng bị thay đổi địa chỉ trở về.
- Sử dụng các ngôn ngữ/công cụ lập trình không gây tràn (trong trường hợp có thể):
  - Các ngôn ngữ không gây tràn: Java, .Net
  - Các thư viện an toàn.

## 2.2.2 Các dạng lỗ hổng - Không kiểm tra đầu vào

- ❖ Các dữ liệu đầu vào (input data) cần được kiểm tra để đảm bảo đạt các yêu cầu về định dạng và kích thước;
- ❖ Các dạng dữ liệu nhập điển hình cần kiểm tra:
  - Các trường dữ liệu text
  - Các lệnh được truyền qua URL để kích hoạt chương trình
  - Các file âm thanh, hình ảnh, hoặc đồ họa do người dùng hoặc các tiến trình khác cung cấp
  - Các đối số đầu vào trong dòng lệnh
  - Các dữ liệu từ mạng hoặc các nguồn không tin cậy
- ❖ Kẻ tấn công có thể kiểm tra các dữ liệu đầu vào và thử tất cả các khả năng có thể để khai thác.

## 2.2.2 Các dạng lỗ hổng - Không kiểm tra đầu vào

Trang web bị lỗi do không kiểm tra dữ liệu đầu vào từ URL



**500 - Internal server error.**

There is a problem with the resource you are looking for, and it cannot be displayed.

## 2.2.2 Các dạng lỗ hổng - Không kiểm tra đầu vào

### ❖ Chèn mã độc SQL vào trường text:

‘Mã asp + SQL server

Dim searchString, sqlString

```
searchString = "Lumia 640XL"
```

```
sqlString = "SELECT * FROM tbl_products WHERE product_name = '" &  
searchString & "'"
```

```
==> SELECT * FROM tbl_products WHERE product_name = 'Lumia 640XL'
```

```
searchString = "Lumia 640XL';DELETE FROM tbl_products;--"
```

```
sqlString = "SELECT * FROM tbl_products WHERE product_name = '" &  
searchString & "'"
```

```
==> SELECT * FROM tbl_products WHERE product_name = 'Lumia 640XL';  
DELETE FROM tbl_products; --'
```

## 2.2.2 Các dạng lỗ hổng - Không kiểm tra đầu vào

❖ Chèn mã SQL để đăng nhập mà không cần tài khoản và mật khẩu:

‘Mã asp + SQL server

Dim username, password, sqlString

username = "dauhoang"

password = "abc123"

sqlString = "SELECT \* FROM tbl\_users WHERE username = " & username & " AND password = " & password & ""

==> SELECT \* FROM tbl\_users WHERE username = 'dauhoang' AND password = 'abc123'

username = "aa' OR 1=1--"

password = "aaaa"

sqlString = "SELECT \* FROM tbl\_users WHERE username = " & username & " AND password = " & password & ""

==> SELECT \* FROM tbl\_users WHERE username = 'aa' OR 1=1--' AND password = 'aaaa'

## 2.2.2 Các dạng lỗ hổng - Không kiểm tra đầu vào

### ❖ Các biện pháp phòng chống:

- Kiểm tra tất cả các dữ liệu đầu vào, đặc biệt dữ liệu nhập từ người dùng và từ các nguồn không tin cậy;
- Kiểm tra định dạng và kích thước dữ liệu đầu vào;
- Kiểm tra sự hợp lý của nội dung dữ liệu;
- Tạo các bộ lọc để lọc bỏ các ký tự đặc biệt và các từ khóa của các ngôn ngữ trong các trường hợp cần thiết mà kẻ tấn công có thể sử dụng:
  - Các ký tự đặc biệt: \*, ', =, --
  - Các từ khóa: SELECT, INSERT, UPDATE, DELETE, DROP,....

### 2.3.3 Các dạng lỗ hồng - Các v.đề với điều khiển truy nhập

- ❖ Điều khiển truy nhập (Access control) liên quan đến việc điều khiển *ai* (chủ thể) được truy cập đến *cái gì* (đối tượng)?
- ❖ Điều khiển truy nhập có thể được thiết lập bởi hệ điều hành hoặc mỗi ứng dụng, thường gồm 2 bước:
  - Xác thực (Authentication): xác thực thông tin nhận dạng của chủ thể;
  - Trao quyền (Authorization): cấp quyền truy nhập cho chủ thể sau khi thông tin nhận dạng được xác thực.
- ❖ Các chủ thể được cấp quyền truy nhập vào hệ thống theo các cấp độ khác nhau dựa trên chính sách an ninh của tổ chức.



### 2.3.3 Các dạng lỗ hổng - Các v.đề với điều khiển truy cập

- ❖ Nếu kiểm soát truy nhập bị lỗi, một người dùng bình thường có thể đoạt quyền của người quản trị và toàn quyền truy nhập vào hệ thống;
- ❖ Một kẻ tấn công có thể lợi dụng lỗ hổng bảo mật của hệ thống kiểm soát truy nhập để truy nhập vào các file trong hệ thống.
- ❖ Một ứng dụng chạy trên user quản trị có toàn quyền truy nhập vào hệ thống:
  - Nếu một kẻ tấn công chiếm được quyền điều khiển chương trình sẽ có toàn quyền truy nhập vào hệ thống.

## 2.3.3 Các dạng lỗ hổng - Các v.đề với điều khiển truy cập

### ❖ Phương pháp phòng chống:

- Không dùng user quản trị (root hoặc admin) để chạy các chương trình ứng dụng;
- Luôn chạy các chương trình ứng dụng với quyền tối thiểu – vừa đủ để thực thi các tác vụ;
- Kiểm soát chặt chẽ người dùng, xóa bỏ hoặc cấm truy nhập với những người dùng ngầm định kiểu *everyone*;
- Thực thi chính sách mật khẩu an toàn;
- Cấp quyền vừa đủ cho người dùng thực thi nhiệm vụ.

## 2.3.4 Các dạng lỗ hồng - Các vấn đề với xác thực, trao quyền và mật mã

### ❖ Xác thực:

- Mật khẩu được lưu dưới dạng rõ (plain text) → nguy cơ bị lộ mật khẩu rất cao trong quá truyền thông tin xác thực;
- Sử dụng mật khẩu đơn giản, dễ đoán, hoặc dùng mật khẩu trong thời gian dài;
- Sử dụng cơ chế xác thực không đủ mạnh: ví dụ các cơ chế xác thực của giao thức HTTP.

### ❖ Trao quyền:

- Cơ chế thực hiện trao quyền không đủ mạnh, dễ bị vượt qua;
- Ví dụ: một trang web chỉ thực hiện ẩn các links đến các trang web mà người dùng không được truy nhập mà không thực sự kiểm tra quyền truy nhập trên từng trang. Nếu người dùng tự gõ URL của trang thì vẫn có thể truy nhập.

## 2.3.4 Các dạng lỗ hồng - Các vấn đề với xác thực, trao quyền và mật mã

### ❖ Các vấn đề với các hệ mật mã:

- Sử dụng giải thuật mã hóa/giải mã, hàm băm yếu, lạc hậu, hoặc có lỗ hồng (DES, MD4, MD5,...);
- Sử dụng khóa mã hóa/giải mã yếu;
  - Khóa có chiều dài ngắn;
  - Khóa dễ đoán.
- Các vấn đề trao đổi khóa bí mật;
- Các vấn đề xác thực người gửi/người nhận;
- Chi phí tính toán lớn (đặc biệt đối với các hệ mã hóa khóa công khai).

## 2.3.5 Các dạng lỗ hồng - Các điểm yếu bảo mật khác

### ❖ Các thao tác không an toàn với files:

- Thực hiện đọc/ghi file lưu ở những nơi mà các người dùng khác cũng có thể ghi file đó;
- Không kiểm tra chính xác loại file, định danh thiết bị, các links hoặc các thuộc tính khác của file trước khi sử dụng;
- Không kiểm tra mã trả về sau mỗi thao tác với file;
- Giả thiết một file có đường dẫn cục bộ là file cục bộ và bỏ qua các thủ tục kiểm tra:
  - File ở xa có thể được ánh xạ vào hệ thống file cục bộ → có đường dẫn cục bộ.

## 2.3.5 Các dạng lỗ hồng - Các điểm yếu bảo mật khác

### ❖ Các điều kiện đua tranh (Race conditions):

- Một điều kiện đua tranh tồn tại khi có sự thay đổi trật tự của 2 hay một số sự kiện gây ra sự thay đổi hành vi của hệ thống;
- Đây là một dạng lỗi nếu chương trình chỉ có thể thực hiện đúng chức năng nếu các sự kiện phải xảy ra theo đúng trật tự;
- Kẻ tấn công có thể lợi dụng khoảng thời gian giữa 2 sự kiện để chen mã độc, đổi tên file hoặc can thiệp vào quá trình hoạt động bình thường của hệ thống.

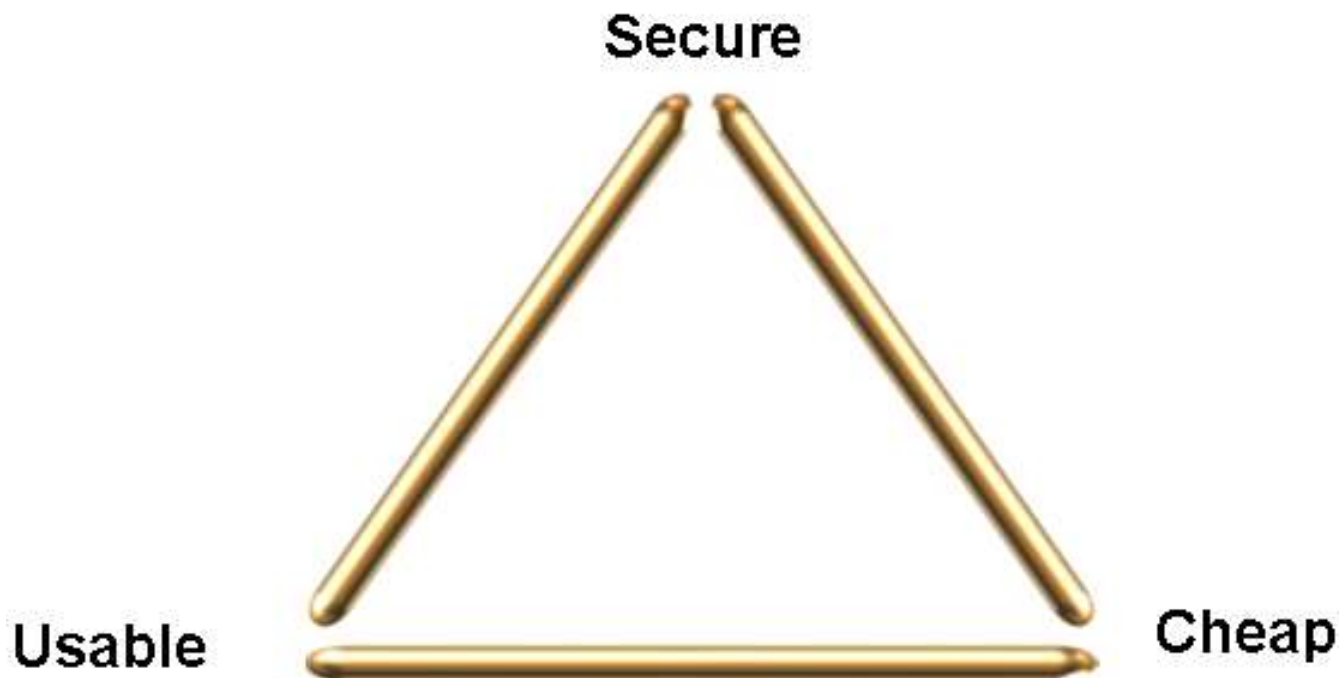
## 2.3.5 Các điểm yếu bảo mật khác

### ❖ Các điều kiện đua tranh – Ví dụ:

- Các file tạm thời (Temporary files) thường được lưu ở một thư mục chung quản lý bởi HDH. Tiến trình của nhiều người dùng cùng có thể đọc/ghi file tạm thời;
- Nếu 1 tiến trình tạo các cặp khóa bí mật và công khai, và lưu chúng vào một file tạm thời và sau đó đọc lại để lưu vào CSDL;
- Kẻ tấn công có thể tạo một race condition trong khoảng thời gian tiến trình chuyển từ ghi sang đọc các cặp khóa:
  - Thay file tạm của tiến trình bằng file chứa khóa của hắn → tiến trình sẽ đọc và lưu khóa của kẻ tấn công → mọi thông điệp mã hóa sử dụng khóa trên có thể được giải mã;
  - Đọc file tạm của tiến trình để đánh cắp các cặp khóa.

## 2.3 Quản lý, khắc phục các lỗ hồng bảo mật và tăng cường khả năng đề kháng cho hệ thống

- ❖ Nguyên tắc: cân bằng giữa An toàn (Secure), Hữu dụng (Usable) và Rẻ tiền (Cheap)





## 2.3 Quản lý, khắc phục các lỗ hồng bảo mật (tiếp)

### ❖ Một số biện pháp cụ thể:

- Thường xuyên cập nhật thông tin về các điểm yếu, lỗ hồng bảo mật từ các trang web chính thức:
  - <http://cve.mitre.org/> (CVE - Common Vulnerabilities and Exposures)
  - <http://www.cvedetails.com/> (CVE Details)
  - <http://web.nvd.nist.gov> (National Vulnerability Database)
  - <https://www.owasp.org/index.php/Category:Vulnerability>
- Định kỳ cập nhật các bản vá, nâng cấp hệ điều hành và các phần mềm ứng dụng;
  - Sử dụng các hệ thống q. lý các bản vá và tự động cập nhật định kỳ
    - Microsoft Windows Updates
    - Tiện ích Update trên Linux
    - Tính năng tự động Update của các ứng dụng (Như Google Update service)
  - Với các lỗ hồng nghiêm trọng, cần cập nhật tức thời.

## 2.3 Quản lý, khắc phục các lỗ hồng bảo mật (tiếp)

### ❖ Một số biện pháp cụ thể:

- Cần có chính sách quản trị người dùng, mật khẩu và quyền truy nhập chặt chẽ ở mức hệ điều hành và mức ứng dụng:
  - Người dùng chỉ được cấp quyền truy nhập vừa đủ để thực hiện công việc được giao.
  - Nếu được cấp nhiều quyền hơn mức cần thiết → lạm dụng.
- Sử dụng các biện pháp phòng vệ ở lớp ngoài như tường lửa, proxies:
  - Chặn các dịch vụ/cổng không thực sự cần thiết;
  - Ghi logs các hoạt động truy nhập mạng.
- Sử dụng các phần mềm rà quét lỗ hồng, rà quét các phần mềm độc hại:
  - Có thể giảm thiểu nguy cơ bị lợi dụng, khai thác lỗ hồng bảo mật.

## 2.4 Giới thiệu một số công cụ rà quét lỗ hồng bảo mật

### ❖ Công cụ quét cổng dịch vụ:

- Nmap
- Angry IP Scanner
- SuperScan

### ❖ Công cụ rà quét lỗ hồng bảo mật hệ thống

- Microsoft Baseline Security Analyser
- Nessus Vulnerability Scanner

### ❖ Công cụ rà quét lỗ hồng ứng dụng web

- Acunetix Web Vulnerability Scanner
- IBM AppScan
- Beyond Security AVDS
- SQLMap